

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM THÀNH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2023/HN&GD-ST

Ngày: 30/6/2023

V/v : *Chia tài sản chung của vợ
chồng sau ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Đỗ Thị Hạnh

Các hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Ái Thương và bà Đồng Thị Mây

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Bốn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Ngày 30/6/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 219/2021/TLST-HN&GD ngày 11/11/2021 về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXX-ST ngày 07/4/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2023/QĐHPT-HN&GD ngày 04/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2023/QĐST-HN&GD ngày 02/6/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Thúy** - sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn Tân H, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn S** - sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn Tân H, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Nguyễn Văn B – sinh năm 1984

- Chị Vũ Thị Minh H – sinh năm 1992

- Bà Bùi Thị H1 – sinh năm 1953

Đều trú tại: Thôn Cam Đ, xã Tuấn V, huyện Kim Th, tỉnh Hải D

- Chị Nguyễn Thị Th – sinh năm 1984

Trú tại: Thôn Tân H, xã Tuấn V, huyện Kim Th, tỉnh Hải D.

- Chị Nguyễn Thị H2 - sinh năm 1977

Trú tại: Thôn Tân H, xã Tuấn V, huyện Kim Th, tỉnh Hải D.

- Chị Phạm Thị Q – sinh năm 2002

Đều trú tại: Thôn Tân H, xã Tuấn V, huyện Kim Th, tỉnh Hải D.

- Chị Phạm Thị Ng – sinh năm 1995

Trú tại: Lô 15.90 khu đô thị phía tây, phường Tứ M, thành phố Hải D, tỉnh Hải D.

- Công ty Hà Thái H

Địa chỉ: Đường Quan Tha, phường B H, thành phố Hải D, tỉnh Hải Dương

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Như V – Giám đốc

Người làm chứng: Ông Lê Văn Th – sinh năm 1977

Trú tại: Thôn Vang Phan, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

(Chị Thúy, anh B, chị Hân, ông V, bà H1 vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt. Anh S, chị Th, chị H2, chị Q, chị Ng vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, chị Lê Thị Th trình bày: Chị và anh S kết hôn năm 2011 tại UBND xã Tuấn Hưng (nay là xã Tuấn Việt). Sau khi kết hôn và chung sống thuê trọ ở ga Phạm Xá và ở với nhau một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2016 anh chị ly hôn theo quyết định ly hôn số 159/2016/QĐST-HNGĐ ngày 25/10/2016 của TAND huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Khi giải quyết ly hôn thì về phần tài sản chung của vợ chồng anh chị đề tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Toà án giải quyết. Nhưng sau đó anh chị đã không tự thỏa thuận được với nhau về tài sản chung nên đã yêu cầu Toà án giải quyết. Trong quá trình chung sống anh chị tạo lập được số tài sản chung gồm:

- Diện tích đất ở 340m² tại thửa đất số 263, tờ bản đồ số 15 tại thôn Cam Đ, xã Tuấn Việt (nay là xã Tuấn Việt), huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Nguồn gốc diện tích đất là của bố mẹ anh S tách cho vợ chồng chị năm 2012. Vợ chồng chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị và anh S theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số BH 851653 do UBND huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương cấp ngày 29/5/2012. Khi mẹ chồng tách cho mảnh đất đó thì trên mảnh đất không có công trình xây dựng gì, không ai phải tu tạo đất, vợ chồng chị cũng không ở trên mảnh đất đó. Hiện tại chị được biết em trai anh S là anh Nguyễn Văn B – sinh năm 1984 và vợ tên là Hân – sinh năm 1992, đều trú tại: Cam Đông – Tuấn Việt -Kim Thành – Hải Dương xây nhà xưởng trên đó. Việc vợ chồng nhà B xây dựng công trình trên đất cũng không nói gì với chị. Chị đi qua đó và được biết anh B xây dựng nhà xưởng ở đó. Mảnh đất này của vợ chồng chị cũng giáp với mảnh đất của mẹ chồng chị là bà Bùi Thị H1 – sinh năm 1952, trú tại: Thôn Cam Đ, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương còn bố chồng là ông

Nguyễn Văn Nở – mất năm 2001. Quan điểm của chị là đề nghị Toà án chia theo quy định của pháp luật, chị xin nhận bằng hiện vật là đất. Hiện tại ba mẹ con chị đang phải ở bên nhà bố mẹ đẻ ở thôn Phạm Xá 1, xã Tuấn Việt.

- Ngôi nhà cấp 4 xây trên đất của chị chồng là chị Nguyễn Thị H2 – sinh năm 1977 và chồng Nguyễn Văn Cảnh mất năm 2011. Anh chị xây nhà trên đất của chị H2 năm 2014. Lý do chị xây nhà trên đất của chị H2 là do chị H2 trước đó có bán cho vợ chồng chị mảnh đất đó nhưng các bên chỉ nói miệng với nhau chứ không viết giấy tờ gì. Anh chị thoả thuận mua với giá 250 triệu đồng và anh chị mới trả được 75 triệu đồng cho chị H2. Khi trả tiền cho chị H2 chị cũng không viết giấy tờ gì và cũng không có ai làm chứng. Sau khi mua đất của chị H2 thì anh chị xây nhà cấp 4 trên đất. Diện tích đất của chị H2 bao nhiêu chị không rõ chỉ biết đất cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh chị xây nhà hết 220 triệu đồng. Nguồn tiền xây nhà là do vợ chồng tích cóp có được. Trong nhà có các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 điều hoà hãng gì chị không nhớ mua năm 2015, máy giặt chị không nhớ hãng mua năm 2015, bộ bàn ghế gỗ mua năm 2014. Hiện tại nhà và các đồ dùng sinh hoạt này anh S vẫn đang quản lý, sử dụng. Chị đề nghị Toà án chia theo quy định của pháp luật. Nếu anh S được giao nhà và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình thì anh S phải trả giá trị chênh lệch tài sản cho chị

- Đối với số tiền 75 triệu đồng mà chị đã trả chị H2. Vì đất vẫn là của chị H2 nên chị đề nghị chị H2 phải trả chị và anh S số tiền trên vì số tiền đưa cho chị H2 là tiền chung của chị và anh S. Khi chị đưa tiền cho chị H2 thì không viết giấy tờ gì, không có ai làm chứng nên chị không cung cấp được căn cứ chứng minh cho Toà án. Nên chị đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật về số tiền trên của chị và anh S. Ngoài số tài sản trên thì chị và anh S không còn tài sản nào khác.

Tại biên bản ghi lời khai anh S trình bày: Thời điểm anh và chị Th ly hôn anh chị chưa giải quyết về tài sản chung của vợ chồng nhưng vợ chồng có tự thoả thuận với nhau toàn bộ nhà đất sẽ cho 2 con. Anh xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có quyền sử dụng đất 340m² tại thửa đất số 263 tờ bản đồ số 15 tại thôn Cam Đ, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Nguồn gốc đất là do mẹ đẻ anh cho vợ chồng. Nếu chị Th nhất trí anh sẽ đến Toà án để thoả thuận giao cho con. Đối với nhà ở xây dựng trên đất của chị H2 quan điểm của anh như sau: Đất trên có nguồn gốc là của chị H2, anh mua của chị H2 vào thời điểm đã kết hôn cùng chị Th. Anh đã trả chị H2 25 triệu đồng là tiền của anh. Sau đó anh kết hôn cùng chị Th thì anh trả nốt chị H2 số tiền 255.000.000đ. Nhà ở trên đất mua của chị H2 xây dựng tại thời điểm còn chung sống với chị Th, tiền xây ngôi nhà trên hoàn toàn là của anh. Anh vay mượn mọi người để xây dựng khi anh và chị Th ly hôn. Anh chị thoả thuận đất cho 2 con và anh trả nợ mọi người, sau đó

anh đã trả hết nợ. Anh không còn giữ giấy tờ về việc vay nợ và cũng không nhớ rõ tên tuổi từng người cho vay để cung cấp cho Toà án. Hiện tại anh và chị Th đã được chị H2 sang tên đất hiện đang ở. Đối với các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, anh xác định điều hoà, máy giặt đã hỏng nên anh đã vất đi và mua mới. Còn bộ bàn ghế vẫn đang dùng nếu chị Th yêu cầu thì anh sẽ trả lại chị Th ½ giá trị bộ bàn ghế. Nay chị Th yêu cầu chia tài sản chung quan điểm của anh là: Nhà do anh xây dựng, anh tự bỏ tiền ra mua, chị Th không có liên quan gì nên anh không đồng ý với quan điểm của chị Th yêu cầu chia ngôi nhà hiện anh và chị Th đang ở. Sau khi kết hôn với chị Th thì anh chị có sửa chữa ngôi nhà, xây dựng bếp mới và làm lại phần lán trước nhà. Cụ thể làm hết bao tiền anh không nhớ và anh không cung cấp được căn cứ gì. Nếu chị Th không đồng ý với thoả thuận để lại phần đất mang tên vợ chồng cho 2 con thì anh sẽ không đồng ý hợp tác đến Toà án làm việc.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh B, chị Hân: Năm 2019 anh chị có xây phần lán để chứa đồ trên phần đất của anh S, chị Th. Việc chị Th khởi kiện chia tài sản chung liên quan đến phần đất của chị Th, anh S thì quan điểm của anh chị không tranh chấp gì đối với tài sản đó. Nếu anh S, chị Th yêu cầu anh chị phá bỏ toàn bộ công trình, lán xây trên đất thì anh chị sẽ phá và trường hợp sau này Toà án có phân chia đất của anh S, chị Th mà anh chị phải phá bỏ công trình đi thì anh chị sẽ tự nguyện phá bỏ và không yêu cầu anh S, chị Th phải trả giá trị chênh lệch tài sản cho anh chị. Nếu tài sản vào phần đất phân chia của ai thì anh chị tự nguyện cho và không yêu cầu. Nếu Do vậy anh chị đề nghị Toà án không triệu tập anh chị nữa. Anh chị đã được biết về các tài liệu, chứng cứ mà Toà án đã thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, anh chị không có ý kiến gì. Anh chị cũng không cung cấp được các tài liệu chứng cứ gì cho Toà án. Anh chị đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi liên quan chị Nguyễn Thị H2 trình bày: Chị là chị gái của anh S. Chị xác định không bán đất cho anh S và chị Th và chị xác định không liên quan gì đến vụ án tranh chấp giữa anh S và chị Th. Năm 2020 chị có bán căn nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất cho anh S, chị Th. Tại buổi làm việc chị cho Toà án xem giấy biên nhận ngày 22/7/2020 chị bán cho anh S chị Th nhưng chị không giao nộp và cũng không cho Toà án sao chụp tài liệu trên.

Người có quyền lợi liên quan bà Bùi Thị H1 trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh S. Nguồn gốc diện tích đất của anh S và chị Th là do bà tách đất cho anh S, chị Th. Anh S, chị Th trước đây thuê đất ra ngoài mở quán, không ở đây. Bà Tách đất cho vợ chồng anh S và anh B. Anh S, chị Th được tách 340m² đất. Hiện nay diện tích đất của anh S và chị Th do anh B và vợ là chị Hân xây dựng xưởng khoảng 5 năm sau thời điểm anh S, chị Th ly hôn. Hiện tại trên đất chỉ có anh B và chị Hân sử dụng thửa đất để làm xưởng. Trước khi ly hôn anh S, chị Th có thoả thuận để lại đất cho con và đất từ lúc cho đến nay không phải tu tạo gì. Anh B sử dụng có

tôn cao nền và xây dựng quán. Bà xác định bà cho anh S, chị Thúy các cây trồng trên đất. Nay chị Th yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất bà đã cho quan điểm của bà là bà không liên quan gì vì đã tách đất cho anh S, chị Th. Cuối phần đất có miếu là do bà xây dựng năm 1978. Nếu Miếu nằm trên phần đất của anh S, chị Th thì bà yêu cầu anh S, chị Th trả lại phần đất có miếu cho bà.

Phần đất anh S ở ngoài quán là phần đất thuê của chị H2, nhà do chị H2 xây dựng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện công ty Hà Thái Hải trình bày: Hiện nay Công ty Hà Thái Hải không biết và không nắm được việc anh S đang sử dụng nhà, đất. Nếu anh S sử dụng đất thuộc quyền quản lý của chi nhánh Hà Thái Hải là đất giao thông do chi nhánh Hà Thái Hải quản lý.

Người làm chứng ông Lê Văn Th trình bày: Ông là thợ xây có nhận cai thầu. Năm 2014 anh S, chị Th có thuê ông xây dựng nhà cấp 4 tại thôn Tân H, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Căn nhà đó hiện tại anh S vẫn đang ở. Thời điểm ông xây thì mảnh đất trên là đất trống chưa có công trình gì. Cụ thể ông xây dựng nhà cấp 4, tường gạch chỉ 6 lỗ, còn cụ thể xây 10 hay xây 15 ông không nhớ, mái lợp tôn. Việc thuê xây nhà chỉ có anh S, chị Th thuê ông xây. Ông xác định toàn bộ nhà ở hiện tại anh S đang ở là nhà của chị Th, anh S xây. Trả tiền công thợ cũng là anh S, chị Th, ngoài ra không có ai trả tiền công. Cụ thể hết bao nhiêu tiền công thì ông cũng không nhớ vì lâu lắm rồi. Đối với phần lán tôn bên ngoài hiện tại thời điểm đó ông xây chưa làm, còn cụ thể anh S, chị Th làm bao giờ ông không biết. Trong nhà có xây công trình phụ và có phần bếp nhỏ. Ông đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt ông.

Các tài liệu chứng cứ Toà án thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án:

- Tại biên bản xác minh tại UBND xã Tuấn Việt thể hiện: Thửa đất số 263, tờ bản đồ số 15, thuộc thôn Cam Đ, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành có nguồn gốc do mẹ đẻ anh S tách cho. Nguồn gốc đất của ông cha để lại. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH851653 cấp ngày 29/5/2012 mang tên Chị Lê Thị Th và anh S. Nguồn gốc diện tích anh S đang quản lý tại thôn Tân H, xã Tuấn Việt là đất giao thông thuộc công ty Hà Thái Hải quản lý. Đất trên không được phép mua bán chuyển nhượng, xây dựng công trình trên đất. Nếu sau này công ty lấy lại diện tích đất trên thì việc bồi thường hay thu hồi là do công ty thực hiện. Địa phương không nắm được công trình xây dựng trên đất là do ai xây dựng, xã chỉ phối hợp với công ty trong việc giải toả chứ không quản lý sổ sách liên quan đến thửa đất. Diện tích đất đo thực tế và diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác nhau là do công tác đo đạc qua các thời kỳ, diện tích đất trên từ trước đến nay không có tranh chấp hay lấn chiếm gì đất của thôn, xã hay của hộ gia đình nào.

- Tại biên bản xác minh tại trường ga Phạm Xá thể hiện: Diện tích đất anh S đang

quản lý thuộc quyền quản lý của chi nhánh Công ty Hà Thái Hải quản lý. Thời điểm khoảng năm 2011 trường ga cũ giao cho 1 số công nhân trong ga diện tích đất trên để sử dụng. Sau đó họ tự chuyển nhượng cho nhau. Phía công ty không công nhận việc chuyển nhượng trên của các bên. Việc thu hồi thực hiện theo quy định của pháp luật.

- *Kết quả xem xét thẩm định, định giá tài sản:*

* Đối với diện tích đất 79,8m² anh S đang quản lý thuộc cung đường sắt quản lý nên Hội đồng định giá không tiến hành định giá.

Các tài sản trên đất của anh S quản lý: Nhà cấp 4 tường 110 nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn, diện tích 41,2m² xây năm 2014 có giá trị 93.495.000 đồng, lán tường 110 có giá 81.083.000 đồng. Các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình mà chị Th khởi kiện thì chị Th không yêu cầu định giá.

* Đối với quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất tại thôn Cam Đ, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành

Quyền sử dụng đất diện tích 321,2m² có giá 803.000.000 đồng,

Các tài sản trên đất: Nhà cấp 4 = 223.269.000đ, sân bê tông = 23.720.000đ, nhà kho = 28.253.000đ, lán lợp tôn = 3.919.000đ, 01 nhà xây gạch chi (hiện bà H1 làm miếu thờ) = 34.303.000đ, giếng nước = 875.877đ, cây xanh = 160.000đ, cây lộc vùng = 160.000đ, 09 cây chuối nhỏ = 90.000đ, 10 cây chuối to = 350.000đ, tường ngăn xây ba banh = 1.410.000đ.

Tại phiên tòa: Chị Thúy có đơn xin xử vắng mặt, chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm đã trình bày tại Tòa án. Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt. Anh S, bà H1, chị Th, chị H2, chị Q, chị Ngọc vắng mặt không có lý do. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thụ lý đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, thời hạn giải quyết, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tuân theo Pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX Căn cứ khoản 1 Điều 28, a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 238 BLTTDS; Điều 33, 38, 59 Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Th về yêu cầu khởi kiện chia diện tích đất tại thửa đất số 263, tờ bản đồ số 15 tại thôn Cam Đ, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương và yêu cầu khởi kiện chia căn nhà cấp 4 tại thôn Tân H, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

2. Xác định diện tích đất 321,2 m² tại thửa đất số 263, tờ bản đồ số 15 tại thôn Cam Đ, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương và 01 căn nhà cấp 4 tại thôn Tân H, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của anh S, chị Th.

3. Giao cho chị Th được quyền quản lý sử dụng diện tích từ 130 đến 150m² đất ở tại thửa đất số 263, tờ bản đồ số 15 tại thôn Cam Đ, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương; trên đất có 01 nhà kho, 01 sân bê tông diện tích 29,1m², 01 cây si, 09 cây chuối nhỏ, 10 cây chuối to. Chị Thuý phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H1 29.543.203 đồng giá trị tài sản trên đất; Chấp nhận sự tự nguyện của bà Hiền về việc không yêu cầu chị Thuý trả giá trị cây cối trên đất.

4. Giao cho anh S được quyền quản lý, sử dụng diện tích từ 171,2m² đến 191,2m² đất ở tại thửa đất số 263, tờ bản đồ số 15 tại thôn Cam Đ, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, trên đất có 01 sân bê tông diện tích 94,4m²; 01 tường xây, 01 nhà cấp 4, 01 lán, 01 giếng, 01 cây lộc vừng, 01 nhà xây gạch chỉ (hiện bà Hiền làm miếu thờ). Anh S phải có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà H1 giá trị tài sản trên đất là 40.774.278 đồng cho bà Hiền theo biên bản định giá tài sản. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Hiền về việc không yêu cầu anh S trả giá trị cây cối trên đất.

Anh Bình, chị Hân có trách nhiệm dỡ bỏ nhà xưởng để trả lại mặt bằng cho chị Thuý, anh S. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Bình, chị Hân về việc không yêu cầu anh S, chị Thuý phải trả giá trị công trình.

5. Giao cho anh S được quản lý, sử dụng ngôi nhà cấp 4 tại thôn Tân H, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Anh S có trách nhiệm thanh toán số tiền 46.747.500đ tương đương ½ giá trị ngôi nhà trên cho chị Th.

Tạm giao diện tích đất 79,8m² có ngôi nhà cấp 4 trên tại thôn Tân H, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương cho anh S quản lý, sử dụng. Khi nào có yêu cầu xử lý đối với diện tích đất trên thì người quản lý, sử dụng đất và công ty Hà Thái Hải tự giải quyết theo quy định của pháp luật.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th về yêu cầu khởi kiện buộc chị H2 phải trả lại số tiền 75.000.000đ.

7. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của chị Th về yêu cầu chia tài sản đối với các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình.

8. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí tố tụng: Chấp nhận sự tự nguyện của chị Thúy chịu toàn bộ chi phí thẩm định và định giá tài sản,

9. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh S, chị Th, chị H2, chị Ng, chị Q đã được Toà án triệu tập lần 2 nhưng vẫn vắng mặt. Chị Thúy, anh B, chị Hân, ông Vắn, bà H1 vắng mặt và có đề nghị xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt Anh S, chị Thúy, chị Th, bà H1, chị H2, chị Ng, chị Q, anh B, chị Hân, ông Vắn.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Quan hệ tranh chấp giữa chị Lê Thị Th và anh S là tranh chấp về “Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”. Bị đơn và tài sản tranh chấp ở tại: xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương; Do vậy, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung khởi kiện:

3.1 Xét yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn của chị Lê Thị Th thì thấy: Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 159/2016/QĐST-HNGĐ ngày 25/10/2016 của Toà án nhân dân huyện Kim Thành giải quyết ly hôn, con chung giữa chị Lê Thị Th và anh S. Về phần tài sản chung thì chị Th và anh S đều không yêu cầu giải quyết. Nên xác định về vấn đề tài sản chung giữa chị Th và anh S tại thời điểm chấm dứt quan hệ hôn nhân là chưa được giải quyết.

3.1.1 Chị Lê Thị Th yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất 340m² tại thửa đất số 263, tờ bản đồ số 15 tại thôn Cam Đ, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH851653 cấp ngày 29/5/2012 mang tên Chị Lê Thị Th và anh S. Nguồn gốc đất là của bố mẹ anh S cho vợ chồng. Sau khi được cho đất thì chị Th và anh S không xây dựng công trình gì trên đất. Hiện tại trên đất chỉ có phần lán tôn làm kho chứa đồ do vợ chồng anh B là em trai của anh S sinh sống gần đó xây dựng lên. Căn cứ lời khai của các đương sự và tài liệu chứng cứ Toà án thu thập được thì xác định. Nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn Nở (chết năm 2001) và bà Bùi Thị H1. Năm 2012 sau khi chị Th và anh S kết hôn thì bà

H1 đã tách đất cho anh chị từ năm 2012 cho tới nay không ai có ý kiến gì về việc tách đất, cho đất. Diện tích đất từ trước tới nay cũng không có lần chiếm, tranh chấp gì về với các hộ liền kề. Bà H1 cũng xác nhận bà tự nguyện tách đất cho anh S, chị Th diện tích 340m² và anh S cũng xác nhận mẹ anh cho anh và chị Th diện tích đất như trên. Ngày 29/5/2012 anh S, chị Th đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất trên. Nên có căn cứ chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện chia tài sản trên của chị Th xác định diện tích đất trên là tài sản chung của anh S, chị Th trong thời kỳ hôn nhân.

3.1.2 Tại biên bản xem xét thẩm định và định giá tài sản xác định: Quyền sử dụng đất diện tích 321,2m² = 803.000.000 đồng, Nhà cấp 4 = 223.269.000đ, sân bê tông = 23.720.000đ, nhà kho = 28.253.000đ, lán lợp tôn = 3.919.000đ, 01 nhà xây gạch chỉ (hiện bà H1 làm miếu thờ) = 34.303.000đ, giếng nước = 875.877đ, cây xanh = 160.000đ, cây lộc vùng = 160.000đ, 09 cây chuối nhỏ = 90.000đ, 10 cây chuối to = 350.000đ, tường ngăn xây ba banh = 1.410.000đ. Xác định nhà cấp 4, lán lợp tôn là của anh B, chị Hân. Sân bê tông, nhà kho, 01 nhà xây gạch chỉ (hiện bà H1 làm miếu thờ), giếng nước là của riêng bà H1 làm.

3.1.3 Xác định sau khi chị Th, anh S được tách cho đất thì anh chị không sinh sống tại đây và không xây dựng công trình, tài sản gì trên đất nên không có công sức tu tạo gì đối với diện tích đất trên. Đối với các tài sản trên đất của anh B, chị Hân thì anh chị tự nguyện không yêu cầu giải quyết, nếu tài sản nằm trên phần đất được phân chia cho ai thì anh chị cho và tự nguyện không yêu cầu phải trả giá trị chênh lệch tài sản, nếu phải phá bỏ thì anh chị sẽ tự nguyện phá bỏ. Đối với các tài sản của bà H1 thì bà xác định cho anh S, chị Thúi các cây trồng trên đất nhưng đối với phần nhà làm miếu, công trình thì bà đề nghị trả lại bà phần đất có nhà mà hiện bà làm miếu để thờ cúng. Đây là sự tự nguyện của các đương sự, không trái quy định của pháp luật nên cần ghi nhận.

3.1.4 Xét chị Th sau khi ly hôn anh S hiện phải đi ở trọ, không có chỗ ở. Anh S cũng xác định diện tích đất trên là của mẹ anh đã cho vợ chồng. Hơn nữa diện tích đất trên có thể phân chia bằng hiện vật là đất nên cần chia bằng đất cho anh S, chị Th. Tuy nhiên dù phân chia bằng hiện vật thì cũng phải đảm bảo kết cấu các công trình trên đất. Xét nguồn gốc đất là của mẹ anh S cho nên cần giao cho anh S diện tích đất lớn hơn chị Th theo tỉ lệ 40/60 (chị Th 40%, anh S 60%) để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

3.1.5 Giao cho chị Th được quyền quản lý sử dụng diện tích 128,4m² đất ở tại thửa đất số 263, tờ bản đồ số 15 tại thôn Cam Đ, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có giá trị 321.000.000đ từ các điểm A, A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, B1, B, A16, A và các tài sản trên đất gồm 01 nhà kho, 01 sân bê tông diện tích 29,1m², 01 cây si, 09 cây chuối nhỏ, 10 cây chuối to.

3.1.6 Giao cho anh S được quyền quản lý, sử dụng diện tích 192,8m² đất ở tại thửa đất số 263, tờ bản đồ số 15 tại thôn Cam Đ, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có giá trị 482.000.000đ từ các điểm B, B1, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15, B và các tài sản trên đất gồm 01 sân bê tông 94,4m², 01 tường xây, 01 nhà cấp 4, 01 lán, 01 giếng, 01 cây lộc vùng, 01 nhà xây gạch chỉ (hiện bà H1 làm miếu thờ).

3.1.7 Anh S phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H1 số tiền 40.774.278 đồng giá trị công trình xây dựng trên đất. Chị Thúy phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H1 số tiền 29.543.203 đồng giá trị công trình xây dựng trên đất.

3.2 Đối với yêu cầu khởi kiện chia căn nhà tại thôn Tân H, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương mà anh S đang quản lý, sử dụng. Hội đồng xét xử xác định tại chính lời khai của anh S xác định căn nhà hiện tại anh đang ở xây dựng vào thời điểm anh và chị Th vẫn còn chung sống với nhau nhưng tiền xây nhà là hoàn toàn của anh. Lời khai của anh S cũng phù hợp với lời khai của ông Lê Văn Th là người trực tiếp đã xây nhà cho chị Th, anh S nên có căn cứ xác định căn nhà trên là tài sản chung của anh S, chị Th trong thời kỳ hôn nhân nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của chị Th.

Nhà cấp 4 tường 110 nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn, diện tích 41,2m² xây năm 2014 có giá trị 93.495.000 đồng, lán tường 110 có giá 81.083.000 đồng. Trong đó anh S, chị Th xác định ngôi nhà cấp 4 là của vợ chồng, còn phần lán tôn trước nhà là của anh S và chị Th làm. Nên có căn cứ xác định ngôi nhà cấp 4 có giá trị 93.495.000 đồng là tài sản chung của anh S, chị Th. Còn lán tôn trước nhà có giá trị 81.083.000 đồng là tài sản của anh S, chị Th. Vì anh S, chị Thúy không đưa ra được căn cứ để chứng minh công sức của từng người nên theo quy định sẽ chia đôi giá trị ngôi nhà trên cho anh S và chị Thúy mỗi người một nửa. Sau khi vợ chồng ly hôn thì anh S là người quản lý, sử dụng ngôi nhà trên, diện tích ngôi nhà nhỏ không thể phân chia bằng hiện vật cho các đương sự được, hơn nữa diện tích đất trên thuộc đất giao thông của chi nhánh công ty Hà Thái Hải quản lý nên cần giao ngôi nhà trên cho anh S tiếp tục quản lý, sử dụng và tạm giao cho anh S quản lý, sử dụng diện tích đất có ngôi nhà cấp 4 trên. Anh S có trách nhiệm thanh toán số tiền 46.747.500 đồng giá trị ngôi nhà trên chị Th. Giao cho anh S, chị Th tiếp tục quản lý, sử dụng lán tường 110 diện tích 38.6m².

3.4 Đối với yêu cầu chia tài sản là các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình bao gồm 01 điều hoà, máy giặt, bàn ghế của chị Th. Quá trình giải quyết vụ án chị Th đã có đơn xin rút yêu cầu này và đề nghị hội đồng định giá không tiến hành định giá tài sản. Xét thấy việc rút yêu cầu này của chị Th là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên cần đình chỉ đối với yêu cầu này của chị Th.

3.5 Đối với yêu cầu đòi lại số tiền mua đất đã trả cho chị H2 là 75.000.000 đồng của chị Th thì thấy: Chị H2 không thừa nhận việc bán đất cho chị Th, anh S. Nhưng anh S là em trai chị H2 xác định anh đã mua đất của chị H2 trong thời kỳ vẫn còn quan hệ hôn nhân với chị Th và anh đã trả cho chị H2 là 25.0000.000 đồng bằng tiền của anh. Bản thân anh S, chị Th đều không đưa ra được căn cứ chứng minh việc mua bán đất với chị H2 cũng như tài liệu chứng minh đã trả tiền cho chị H2, chị H2 không thừa nhận. Hơn nữa qua xác minh xác định diện tích đất anh S đang ở là đất giao thông thuộc chi nhánh công ty Hà Thái Hải và không được phép chuyển nhượng nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của chị Th.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Th tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí tương đương với giá trị tài sản được phân chia theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chị Thúy phải chịu án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bà H1 thuộc người cao tuổi và có đề nghị được miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà H1.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 238 BLTTDS; Điều 33, 38, 59 Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Th. Cụ thể chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thúy về yêu cầu chia diện tích đất tại thửa đất số 263, tờ bản đồ số 15 tại thôn Cam Đ, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương và yêu cầu khởi kiện chia căn nhà cấp 4 tại thôn Tân H, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

2. Xác định diện tích đất 321,2 m² tại thửa đất số 263, tờ bản đồ số 15 tại thôn Cam Đ, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương và 01 căn nhà cấp 4 tại thôn Tân H, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của anh S, chị Th.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của anh B, chị Hân không yêu cầu anh S, chị Thúy phải trả giá trị các tài sản trên đất. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H1 cho anh S, chị Thúy các cây trồng trên đất.

4. Giao cho chị Th được quyền quản lý sử dụng diện tích 128,4m² đất ở tại thửa đất số 263, tờ bản đồ số 15 tại thôn Cam Đ, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có giá trị 321.000.000đ từ các điểm A, A1, A2, A3, A4, A5, A6,

A7, A8, B1, B, A16, A và các tài sản trên đất gồm 01 nhà kho, 01 sân bê tông diện tích 29,1m², 01 cây si, 09 cây chuối nhỏ, 10 cây chuối to.

5. Giao cho anh S được quyền quản lý, sử dụng diện tích 192,8m² đất ở tại thửa đất số 263, tờ bản đồ số 15 tại thôn Cam Đ, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có giá trị 482.000.000đ từ các điểm B, B1, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15, B và các tài sản trên đất gồm 01 sân bê tông 94,4m², 01 tường xây, 01 nhà cấp 4, 01 lán, 01 giếng, 01 cây lộc vùng, 01 nhà xây gạch chỉ (hiện bà H1 làm miếu thờ).

6. Anh S phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H1 số tiền 40.774.278 đồng giá trị công trình xây dựng trên đất. Chị Thúy phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H1 số tiền 29.543.203 đồng giá trị công trình xây dựng trên đất.

7. Giao cho anh S được quản lý, sử dụng ngôi nhà cấp 4 tại thôn Tân H, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Giao cho anh S, chị Th tiếp tục quản lý, sử dụng lán tường 110 có diện tích 38.6m².

Anh S có trách nhiệm thanh toán số tiền 46.747.500 đồng $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà trên chị Th.

Tạm giao diện tích đất 79,8m² có ngôi nhà cấp 4 trên tại thôn Tân H, xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương cho anh S quản lý, sử dụng. Khi nào có yêu cầu xử lý đối với diện tích đất trên thì người quản lý, sử dụng đất và công ty Hà Thái Hải tự giải quyết theo quy định của pháp luật.

Việc chia đất có sơ đồ kèm theo. Đối với cây trồng nằm trên đường ranh giới chia đất thì phá bỏ.

8. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th về yêu cầu khởi kiện buộc chị H2 phải trả lại số tiền 75.000.000 đồng.

9. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của chị Th về yêu cầu giải quyết đối với các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật; căn cứ Quyết định của bản án chị Lê Thị Th và anh S được quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật và các tài sản trên đất.

10. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của chị Th chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 20.000.000 đồng. Chị Thúy đã nộp xong.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

11. Về án phí: Anh S phải chịu số tiền 23.280.000 đồng án phí chia tài sản. Chị Lê Thị Th phải chịu số tiền 18.387.375 đồng án phí chia tài sản và 3.750.000 đồng án phí do không được chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 13.000.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành theo biên lai số AA/2020/0002535 ngày 11 tháng 11 năm 2021. Chị Th còn phải nộp số tiền án phí còn lại là 9.137.375 đồng.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà H1.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Báo cho các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đỗ Thị Hạnh

